CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**-5.9%**	**-**

DT thuần
Q4/24
8,493
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,432| 40.1%
YoY: ▲ 2,081| 32.5%

LN thuần
Q4/24
-164
tỷ VNĐ
QoQ: ▼706| -130%
YoY: ▼593| -138%

LN sau thuế
Q4/24
235
tỷ VNĐ
QoQ: ▼218| -48.1%
YoY: ▼211| -47.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.3%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE
2024
3.6%
YoY: +/-▲ 0.6%

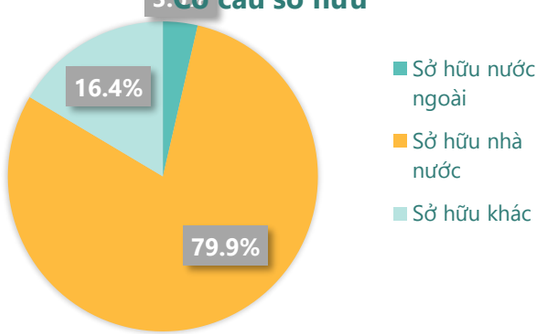
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,450 - 15,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	28,102
Số lượng CPLH (CP)	2,341,871,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,085,440
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.52
EPS	535
P/E	22.4

DT thuần
2024
30,180
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,851| 6.5%

LN thuần
2024
1,024
tỷ VNĐ
YoY: ▼266| -20.6%

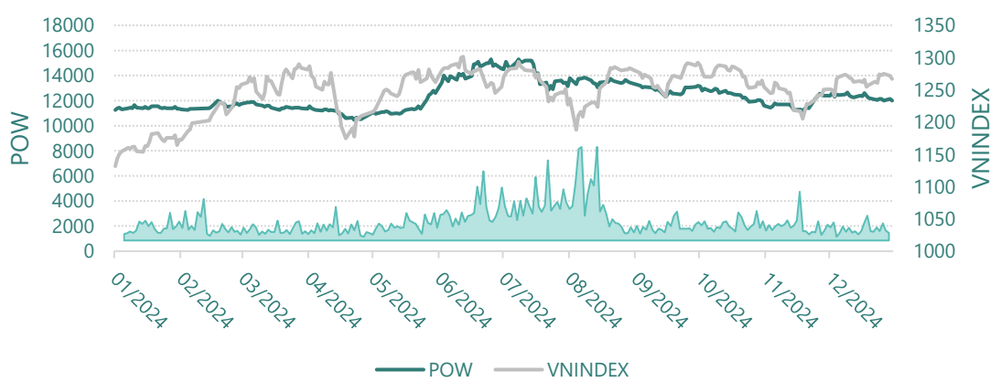
LN sau thuế
2024
1,346
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0| 4.9%

Cơ cấu sở hữu

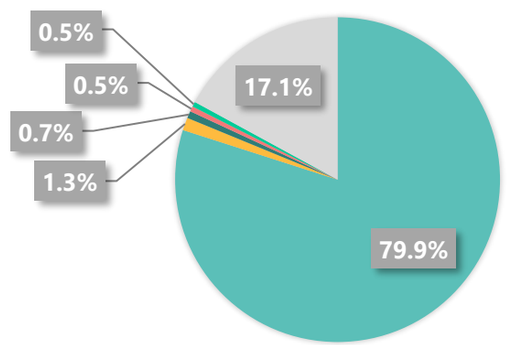


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

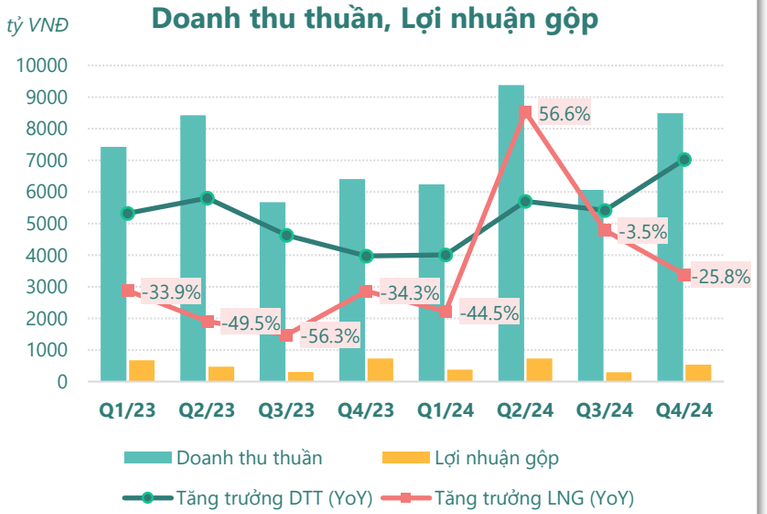


- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- Norges Bank
- Amersham Industries Ltd
- Hanoi Investments Holdings Ltd
- Vela SPC Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

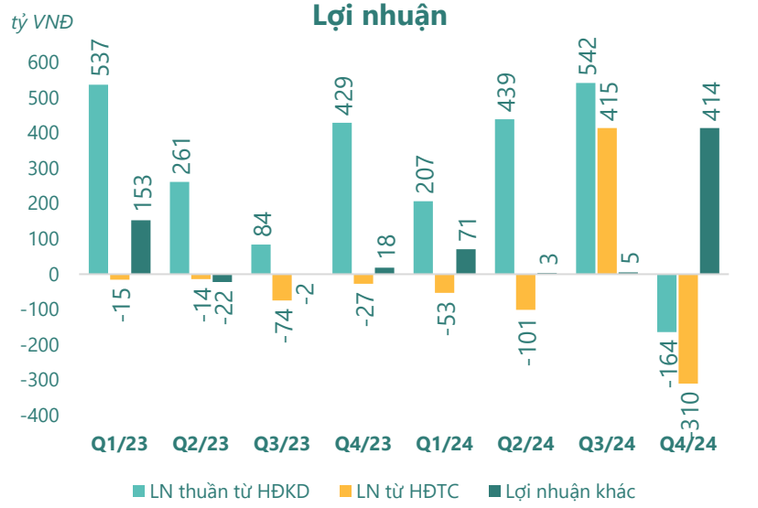
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



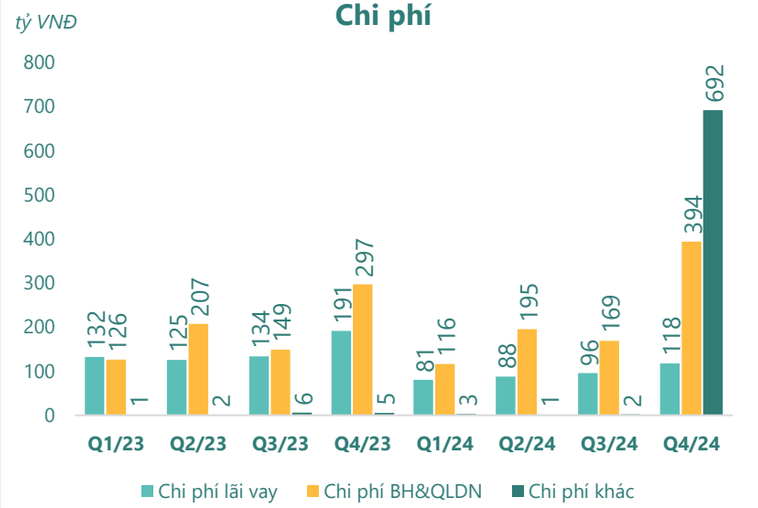
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



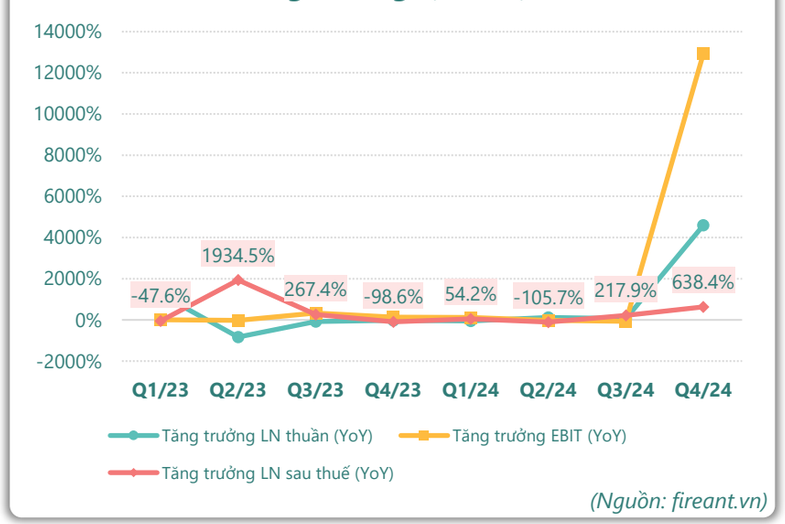
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



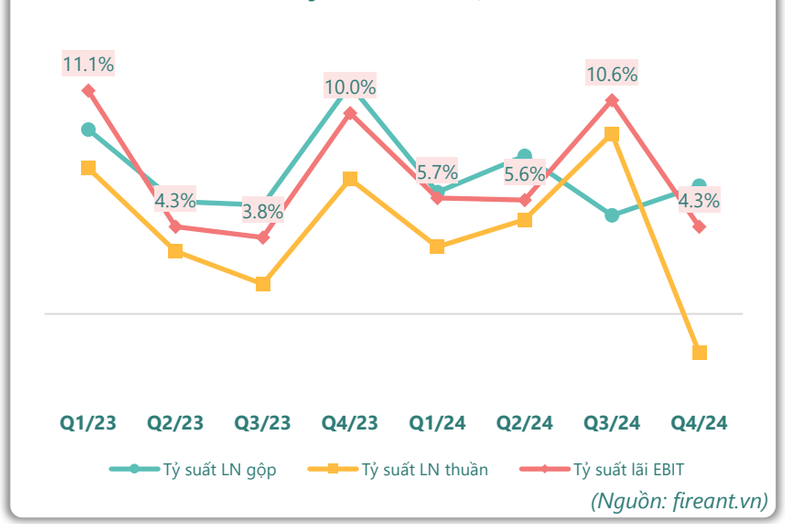
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



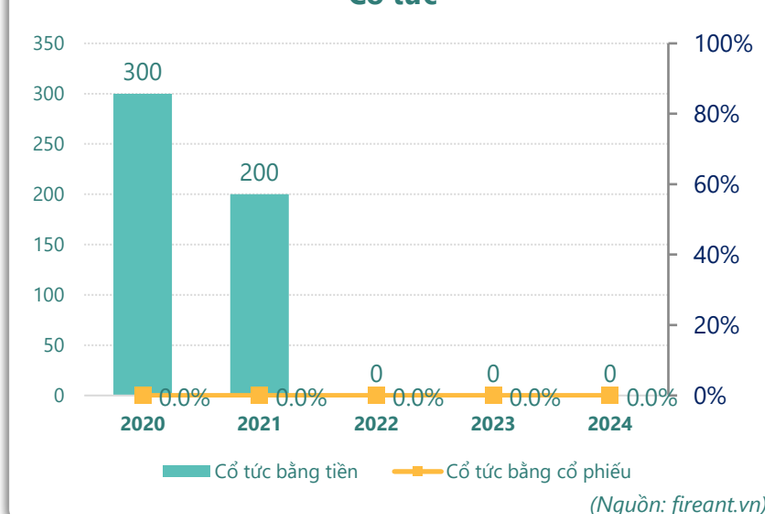
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

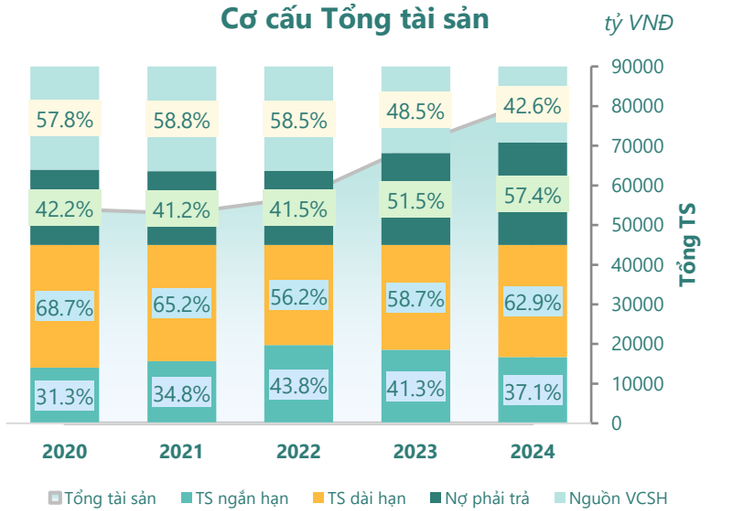
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

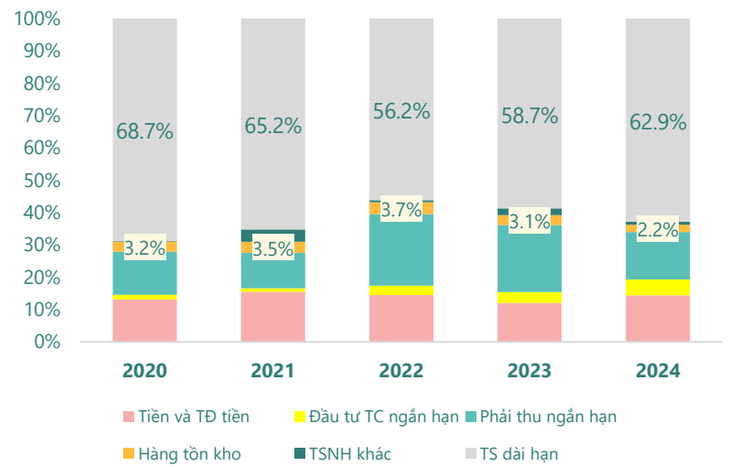
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



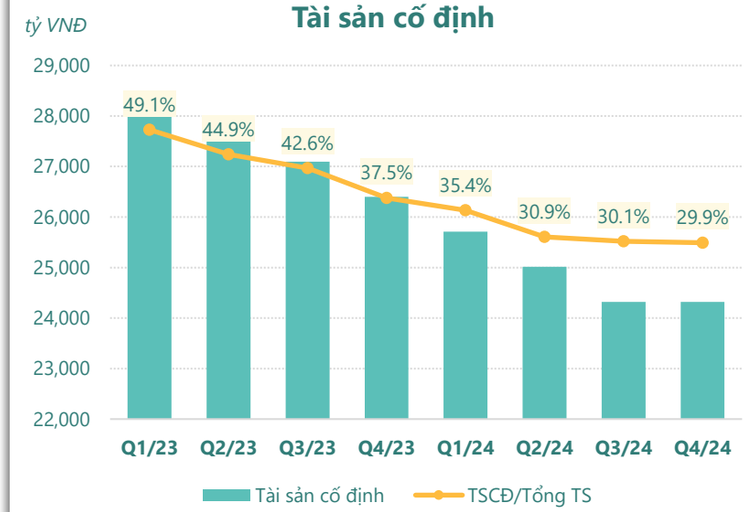
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



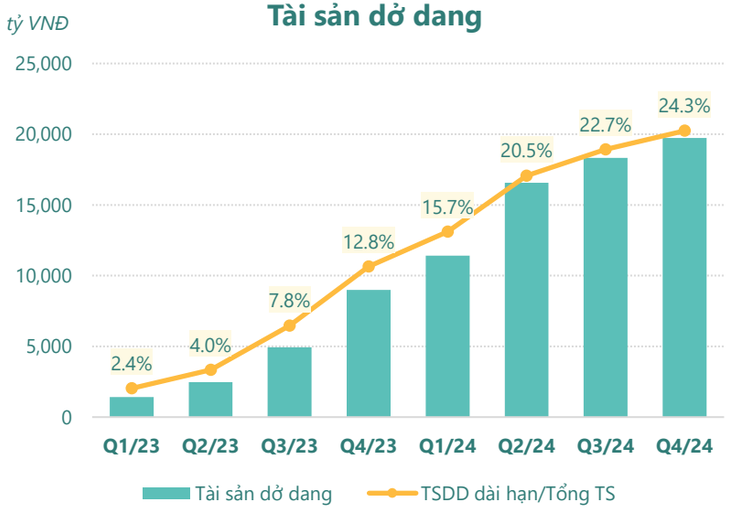
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



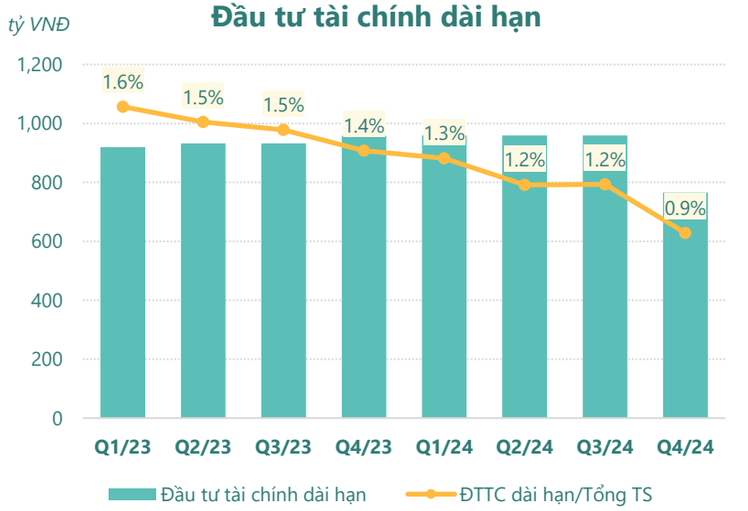
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



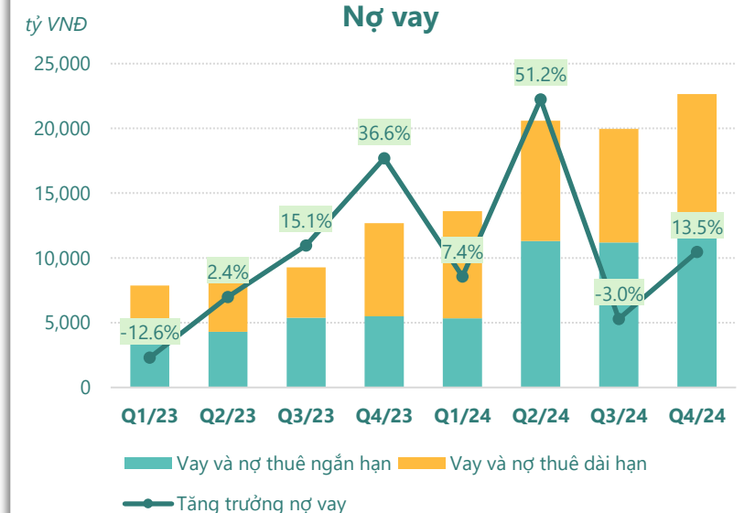
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

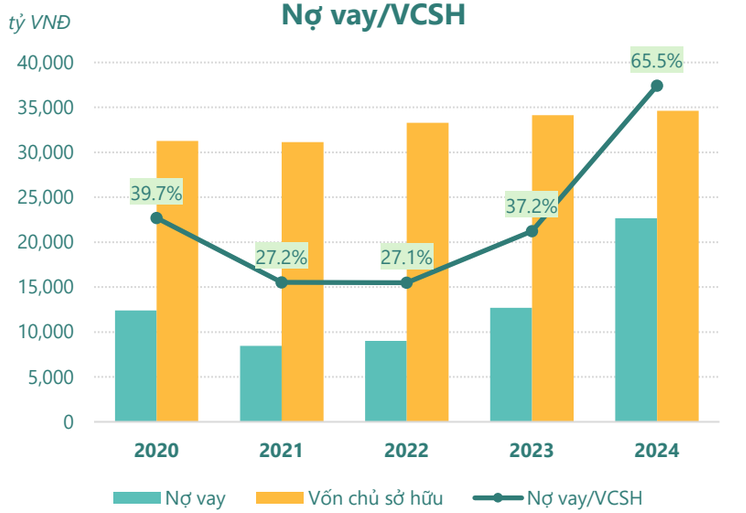
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

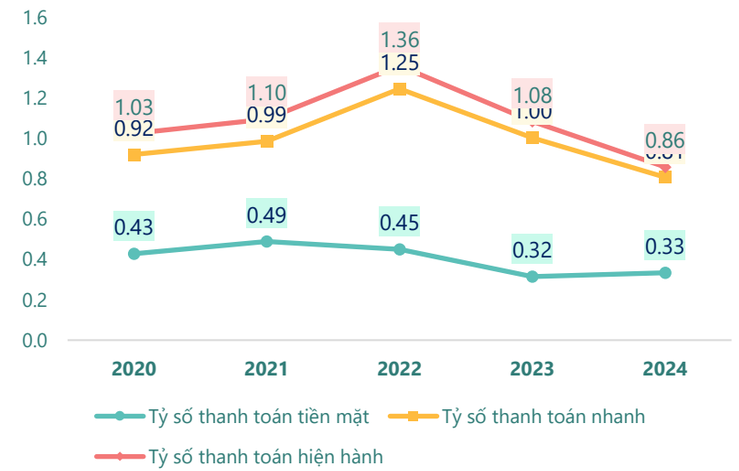
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



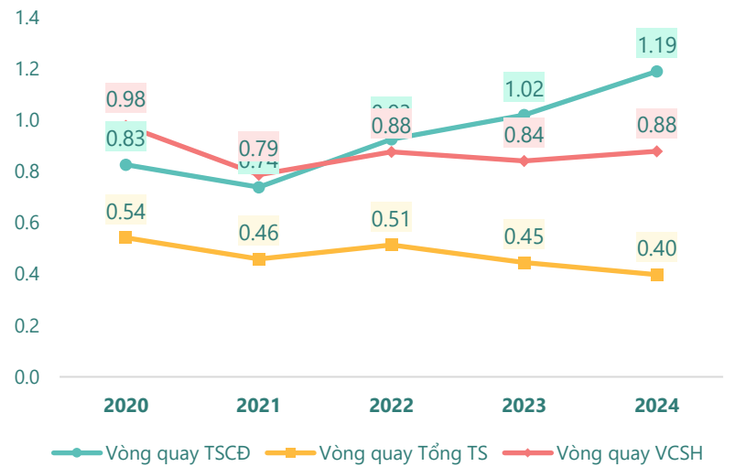
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



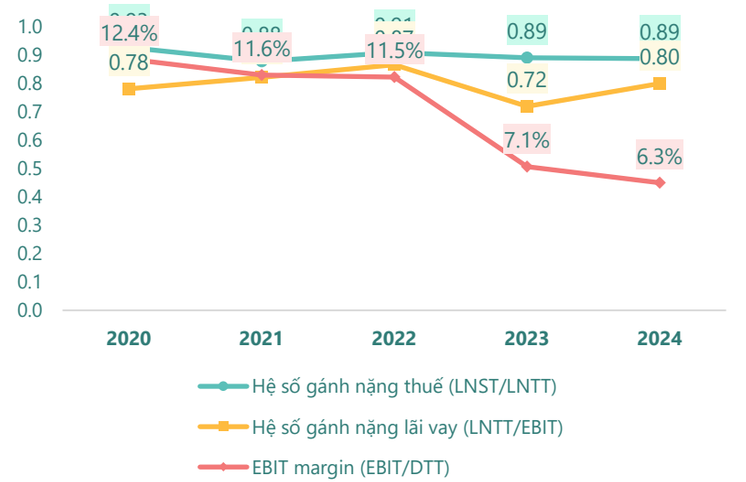
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



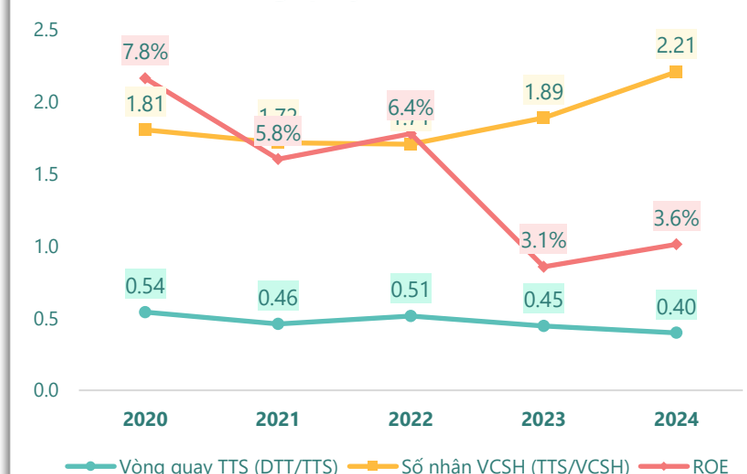
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



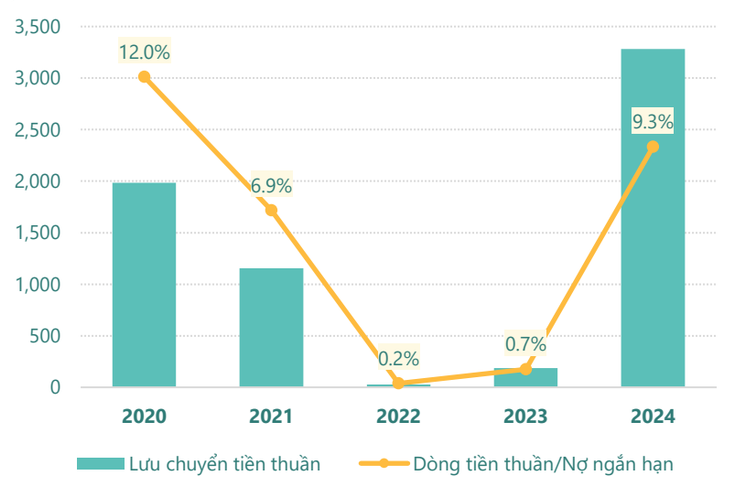
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8,493**	**6,412**	**32.5%**	**30,180**	**28,329**	**6.5%**
Giá vốn hàng bán	7,954	5,683	40.0%	28,232	25,625	10.2%
Lợi nhuận gộp	540	728	-25.8%	1,948	2,704	-28.0%
Doanh thu HĐTC	-0.26	164	-100%	616	544	13.4%
Chi phí TC	310	191	62.2%	667	730	-8.6%
Chi phí lãi vay	118	191	-38.5%	382	565	-32.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**25.0**	**-100%**	**0.70**	**40.1**	**-98.3%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**394**	**297**	**32.7%**	**874**	**1,268**	**-31.0%**
LN thuần từ HĐKD	-164	429	-138%	1,024	1,290	-20.6%
Lợi nhuận khác	**414**	**18.2**	**2174%**	**493**	**152**	**225%**
LN trước thuế	250	448	-44.3%	1,517	1,442	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	**235**	**446**	**-47.3%**	**1,346**	**1,283**	**4.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**186**	**332**	**-43.9%**	**1,252**	**1,038**	**20.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-458	2,160	-2,435	2,255	5,099	-521
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,091	-4,551	759	-6,832	-2,095	-2,698
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	905	3,452	775	6,966	-323	2,332
Tiền đầu kỳ	8,154	7,510	8,440	7,538	9,928	12,608
Lưu chuyển tiền thuần	**-645**	**1,061**	**-901**	**2,389**	**2,681**	**-888**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	21.1	0.00	0.04	-0.06	0.08
Tiền cuối kỳ	7,510	8,592	7,538	9,928	12,608	11,720

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**81,281**	**70,362**	**15.5%**
Tài sản ngắn hạn	30,171	29,042	3.9%
Tiền và tương đương tiền	11,720	8,440	38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,956	2,391	65.5%
Phải thu ngắn hạn	11,941	14,560	-18.0%
Hàng tồn kho	1,795	2,167	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	760	1,484	-48.8%
Tài sản dài hạn	**51,110**	**41,320**	**23.7%**
Phải thu dài hạn	0.35	0.44	-20.1%
Tài sản cố định	24,321	26,402	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19,743	9,032	119%
Đầu tư tài chính dài hạn	766	960	-20.2%
Tài sản dài hạn khác	**6,280**	**4,926**	**27.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	46,675	36,243	28.8%
Nợ ngắn hạn	**35,134**	**26,785**	**31.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,508	5,507	145%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,159	15,947	7.6%
Nợ dài hạn	11,540	9,458	22.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,151	7,172	27.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**34,607**	**34,119**	**1.4%**
Vốn điều lệ	23,419	23,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)